

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Land Statistics

Mã học phần: LST 33021 - Số tín chỉ: 02

Dùng cho ngành: Quản lý tài nguyên đất đai

Điều kiện tiên quyết : Không

Hình thức đào tạo: Trực tiếp – Trực tuyến

Đơn vị phụ trách: Khoa Môi Trường

1. Mô tả chung về học phần

Học phần thống kê đất đai là học phần trong khối kiến thức chuyên ngành, giúp sinh viên biết vận dụng tổ chức thực hiện các nghiệp vụ về thống kê, kiểm kê đất đai đồng thời để có kiến thức cơ bản học tiếp các học phần đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: những quy định chung về thống kê, kiểm kê đất đai; các chỉ tiêu đất đai theo mục đích sử dụng, chỉ tiêu người sử dụng đất, người được Nhà nước giao quản lý đất; hệ thống biểu mẫu thống kê, kiểm kê đất đai; nội dung, phương pháp và trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; kiểm tra, giao nộp, quản lý kết quả thống kê, kiểm kê đất đai.

2. Mục tiêu của môn học

Kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ thống kê, kiểm kê đất đai; Kiến thức cơ bản như: Những quy định chung về thống kê, kiểm kê đất đai; các chỉ tiêu đất đai theo mục đích sử dụng, chỉ tiêu người sử dụng đất, người được Nhà nước giao quản lý đất; .

Kỹ năng: Trang bị cho người học kỹ năng về xây dựng hệ thống biểu mẫu thống kê, kiểm kê đất đai; nội dung, phương pháp và trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; kiểm tra, giao nộp, quản lý kết quả thống kê, kiểm kê đất đai...

Thái độ: Rèn luyện cho người học thực hiện khả năng làm việc nhóm, khả năng tổ chức lãnh đạo và thuyết trình

3. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy kết hợp giữa thuyết trình, thảo luận, hướng dẫn bài tập

Hình thức giảng dạy: Có thể tại lớp, thực tế cơ sở và trực tuyến

4. Chuẩn đầu ra của học phần

| Mã | Chuẩn đầu ra học phần |
|----|---|
| a3 | 1. Trình bày được những quy định chung về thống kê, kiểm kê đất đai; Các chỉ tiêu, phương pháp, hệ thống bảng biểu, nội dung và trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai; Kiểm tra, giao nộp, quản lý kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ; |
| | 2. Phân tích được các chỉ tiêu thống kê đất đai. Khái quát hóa được nội dung và phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai; Trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai; Kiểm tra, giao nộp, quản lý kết quả thống kê, kiểm kê đất đai; Phân tích và đánh giá được hiện trạng và biến động sử dụng đất. |
| a4 | Vận dụng thành thạo hệ thống văn bản pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai để xác định mã mục đích sử dụng đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất trong các trường hợp cụ thể. Tổng hợp được các biểu thống kê, kiểm kê đất đai |

| | |
|-----------|---|
| | theo từng cấp đơn vị hành chính; |
| b1 | Có khả năng vận dụng thành thạo các văn bản pháp quy được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thống kê, kiểm kê đất đai vào quá trình thực hiện tại các đơn vị hành chính các cấp; |
| b2 | Có khả năng sử dụng thông tin trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai; tổng hợp và đánh giá được hiện trạng sử dụng đất, đồng thời tổ chức thực hiện được thống kê, kiểm kê đất đai tại các địa phương. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thống kê, kiểm kê đất đai. |
| c1 | Chủ động và độc lập trong học tập, trong công việc chuyên môn |
| c3 | Tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, thể hiện sự hiểu biết các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. |

5. Tài liệu học tập

5.1. Tài liệu học tập:

[1] Thái Thị Quỳnh Như, Vũ Lệ Hà (2013), *Giáo trình đăng ký và thống kê đất đai*, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

[2] Phương Vũ (2020), *Sổ tay Pháp luật Đất đai*, NXB Thế Giới

5.2. Tài liệu tham khảo:

[3] Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật đất đai*, Nhà xuất bản Công an nhân dân

[4] Vụ Chính sách và Pháp chế - Tổng cục Quản lý đất đai (2020), *Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai (đã cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung)*, NXB Lao động.

[5] Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất..

6. Chiến lược học tập

Sinh viên cần tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập; cần tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định, không ngừng phấn đấu để duy trì sự tiến bộ liên tục trong học tập; hoàn thành nhiệm vụ học tập đúng tiến độ.

Để hoàn thành tốt học phần này, sinh viên cần:

- Dự lớp: Tối thiểu đạt 70% tổng số thời lượng của học phần;
- Nghiên cứu trước các nội dung bài học tiếp theo;
- Hoàn thành các bài tập được giao;
- Tham gia thảo luận, hoạt động nhóm;
- Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra và thi kết thúc học phần.

7. Nội dung, kế hoạch giảng dạy và đánh giá

| Chủ đề, nội dung giảng dạy, đánh giá | Hoạt động học tập của người học | | | | Chuẩn đầu ra |
|--|--|----|---|----|--------------|
| | Hoạt động trên lớp | ST | Hoạt động tự học | ST | |
| Mở đầu | * Sinh viên: - Lắng nghe và trả lời câu hỏi; - Nhận xét, đánh giá và nêu câu hỏi/ý kiến xung quanh vấn đề | 4 | - Nghiên cứu trước mục 2.1 chương 2 TLC[1]; mục 12 phần thứ tư TLC [2]; | 8 | a31, b1, c1 |
| Chương 1. Những quy định chung về thống kê, kiểm kê đất đai | | | | | |
| 1.1. Khái niệm, mục | | | | | |

| | | | | | |
|---|--|----------|--|----------|-----------------|
| <p>đích thống kê, kiểm kê đất đai</p> <p>1.1.1. Khái niệm</p> <p>1.1.2. Mục đích</p> | trình bày ở trên; | | | | |
| <p>1.2. Nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất</p> | | | | | |
| <p>1.3. Thời điểm thực hiện và nộp báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai</p> <p><i>1.3.1. Thời điểm thực hiện và nộp báo cáo thống kê đất đai</i></p> <p><i>1.3.2. Thời điểm thực hiện và nộp báo cáo kiểm kê đất đai</i></p> | | | | | |
| <p>1.4. Trách nhiệm thực hiện, thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai</p> | <p>* Sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe và trả lời câu hỏi; - Nhận xét, đánh giá và nêu câu hỏi/ý kiến xung quanh vấn đề trình bày ở trên; | 3 | | 6 | a31, b1, c1 |
| <p>1.5. Kiểm tra, giao nộp, quản lý kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ</p> | | | | | |
| <p><i>1.5.1. Kiểm tra kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ</i></p> | | | | | |
| <p><i>1.5.2. Hồ sơ giao nộp kết quả thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ</i></p> | | | | | |
| <p><i>1.5.3. Lưu trữ, quản lý và cung cấp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ</i></p> | | | | | |
| <p>Bài kiểm tra số 1</p> | | 1 | | 2 | |
| <p>Đánh giá 1: Bài kiểm tra số 1 (40%)</p> | <p>Sinh viên ôn tập lại các nội dung đã học tại chương 1</p> | | | | a31, b1, c1, c3 |

| | | | | | |
|--|---|---|--|----|-----------------|
| Chương 2. Chỉ tiêu, biểu mẫu thống kê, kiểm kê đất đai | | | | | |
| 2.1. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai | | | | | |
| 2.1.1. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đất | | | | | |
| 2.1.2. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đối tượng sử dụng đất; loại đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất | * Sinh viên: - Làm việc nhóm, lắng nghe và trả lời câu hỏi; - Nhận xét, đánh giá và nêu câu hỏi/ý kiến xung quanh vấn đề trình bày ở trên; | 6 | - Nghiên cứu trước mục 2.1 chương 2 TLC [1]; mục 12 phần thứ tư TLC [2]; | 12 | a32, a4, b1, c1 |
| 2.1.3. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai theo khu vực tổng hợp | - Hoàn thành đầy đủ bài tập được giao; | 2 | - Nghiên cứu trước mục 2.1 chương 2 TLC [1]; mục 12 phần thứ tư TLC [2]; | 4 | a32, a4, b2, c3 |
| 2.1.4. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê tổng diện tích đất của đơn vị hành chính | | | | | |
| 2.2. Hệ thống biểu thống kê, kiểm kê đất đai | * Sinh viên: - Lắng nghe và trả lời câu hỏi; - Nhận xét, đánh giá và nêu câu hỏi/ý kiến xung quanh vấn đề trình bày ở trên; | 3 | - Nghiên cứu trước mục 2.2 chương 2 TLC [1]; mục 12 phần thứ tư TLC [2]; | 6 | a4, b2, c3 |
| 2.3. Nội dung và phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai | | | | | |
| 2.3.1. Nội dung thống kê, kiểm kê đất đai | * Sinh viên: - Lắng nghe và trả lời câu hỏi; | | | | |
| 2.3.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất | - Nhận xét, đánh giá và nêu câu hỏi/ý kiến xung quanh vấn đề trình bày ở trên; | 3 | - Nghiên cứu trước mục 2.2 chương 2 TLC [1]; mục 12 phần thứ tư TLC [2]; | 6 | a32, a4, b2, c1 |
| 2.3.3. Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai | | | | | |
| 2.3.4. Phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai | | | | | |
| 2.4. Trình tự thực hiện thống kê, kiểm | * Sinh viên: | 3 | - Nghiên cứu trước mục 2.3 | 6 | a32, a4, b2, |

| | | | | | |
|--|---|-----------|--|-----------|-----------------|
| kê đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc nhóm, thuyết trình, lắng nghe và trả lời câu hỏi; - Nhận xét, đánh giá và nêu câu hỏi/ý kiến xung quanh vấn đề trình bày ở trên; | | chương 2 TLC [1]; mục 12 phần thứ tư TLC [2]; | | c1, c3 |
| 2.4.1. Trình tự thực hiện thống kê đất đai | | | | | |
| 2.4.2. Trình tự thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | | | | | |
| 2.4.3. Thống kê, kiểm kê định kỳ đất quốc phòng, an ninh | | | | | |
| Bài tập thống kê, kiểm kê đất đai | <ul style="list-style-type: none"> * Sinh viên: - Hoàn thành đầy đủ các bài tập được giao; - Lắng nghe và trả lời câu hỏi, nhận xét, đánh giá và nêu câu hỏi/ý kiến xung quanh vấn đề trình bày ở trên; | 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập kiến thức đã học của chương 1 và chương 2 | 8 | a4, b1, b2, c1 |
| Bài kiểm tra số 2 | | 1 | | 2 | |
| Đánh giá 2: Bài kiểm tra số 2 (40%) | Sinh viên ôn tập lại các nội dung đã học tại chương 2 | | | | a32, a4, b1, b2 |
| Tổng số tiết | | 30 | | 60 | |

ST - Số tiết chuẩn

8. Đánh giá kết quả học tập

8.1. Hoạt động đánh giá 1 - Chuẩn đầu ra: c1, c3

- Hình thức đánh giá: Mức độ và thái độ tham gia học tập trên lớp
- SV cần tham dự đầy đủ các buổi học trên lớp và tích cực tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi của giảng viên, làm đầy đủ bài tập được giao.
- Thời hạn đánh giá: Trong các buổi học
- Thời điểm và cách thức công bố kết quả đánh giá: Công bố điểm vào buổi cuối cùng.
- Thời điểm làm lại bài đánh giá nếu chưa đạt: Không
- Ma trận đánh giá:

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Khung điểm | | | | |
|-------------------|--------------|---|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|
| | | A | B | C | D | F |
| | | 8,5 ÷ 10 | 7,0 ÷ 8,4 | 5,5 ÷ 6,9 | 4,0 ÷ 5,4 | < 4,0 |
| Thái độ tham dự | 50 | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời đúng >6 câu hỏi | Có đặt/trả lời > 4 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi |

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Khung điểm | | | | |
|-------------------|--------------|--|-----------|-----------|-----------|-------|
| | | A | B | C | D | F |
| | | 8,5 ÷ 10 | 7,0 ÷ 8,4 | 5,5 ÷ 6,9 | 4,0 ÷ 5,4 | < 4,0 |
| Thời gian tham dự | 50 | Mỗi buổi vắng trừ 10% và không được vắng trên 30% tổng số buổi | | | | |

8.2. Hoạt động đánh giá 2 - Chuẩn đầu ra: a31, b2, c1, c3

- Hình thức đánh giá: Bài kiểm tra số 1 (nội dung thuộc chương 1).
- Các yêu cầu: SV làm bài kiểm tra trên lớp trong 50'.
- Thời hạn nộp bài: Sau khi học xong Chương 1.
- Thời điểm và cách thức công bố kết quả đánh giá: Sau khi thực hiện bài kiểm tra 1 tuần, công bố điểm trên lớp.
- Thời điểm làm lại bài đánh giá nếu chưa đạt: Không
- Cấu trúc bài kiểm tra và thang điểm đánh giá: 2 câu hỏi tự luận (5 điểm/câu).

8.3. Hoạt động đánh giá 3 - Chuẩn đầu ra: a32, a4, b1, b2, c1

- Hình thức đánh giá: Bài kiểm tra số 2 (nội dung thuộc chương 2).
- Các yêu cầu: SV làm bài kiểm tra trên lớp trong 50'.
- Thời hạn nộp bài: Sau khi học xong Chương 2.
- Thời điểm và cách thức công bố kết quả đánh giá: Sau khi kết thúc môn 1 tuần.
- Thời điểm làm lại bài đánh giá nếu chưa đạt: Không
- Cấu trúc bài kiểm tra và thang điểm đánh giá: 2 câu hỏi tự luận (3 điểm/câu) và 1 câu hỏi bài tập tình huống (4 điểm).

8.4. Hoạt động đánh giá 4 - Chuẩn đầu ra: a31, a32, a4, b1, b2, c1.

- Hình thức đánh giá: Bài thi cuối kỳ (toàn bộ nội dung môn học).
- Các yêu cầu: SV làm bài thi tự luận theo lịch thi trong 60'.
- Thời hạn nộp bài: Sau khi kết thúc buổi thi.
- Thời điểm và cách thức công bố kết quả đánh giá: Sau khi thi 1 tuần đến 10 ngày.
- Thời điểm làm lại bài đánh giá nếu chưa đạt: Không.
- Cấu trúc bài kiểm tra và thang điểm đánh giá: 3 câu hỏi tự luận với cấu trúc: 2 câu 3 điểm/câu, 1 câu 4 điểm/câu (trong đó ý liên hệ, vận dụng 2 điểm)

8.5. Cách tính kết quả học tập chung của học phần

| STT | Hoạt động đánh giá | Tỷ trọng (%) | Trọng số của bài đánh giá (%) |
|-----|---|--------------|-------------------------------|
| 1 | Hoạt động đánh giá 1: Mức độ và thái độ tham gia học tập trên lớp | 20 | 40 |
| 2 | Hoạt động đánh giá 2: Bài kiểm tra số 1 | 40 | |
| 3 | Hoạt động đánh giá 3: Bài kiểm tra số 2 | 40 | |
| 4 | Hoạt động đánh giá 4: Bài thi cuối kỳ | 100 | 60 |
| | Tổng cộng | | 100 |

9. Các phương tiện, trang thiết bị dạy và học

- Giảng viên: Máy tính, máy chiếu, mic, bút chì, giấy A0, bút dạ.
- Sinh viên: Máy tính, giáo trình, bút, vở,...

10. An toàn của sinh viên và giảng viên

Sinh viên phải tuân thủ các quy định an toàn và an ninh học đường. Nếu có vấn đề phát sinh xảy ra, cần báo cho giảng viên và bảo vệ nhà trường biết để kịp thời xử lý.

Trong quá trình lấy tư liệu và đi thực tế tại các cơ sở sinh viên cần phải chấp hành nghiêm túc nội quy cơ sở và đảm bảo an toàn trong suốt quá trình học tập.

11. Kỷ luật, khiếu nại và hỗ trợ

Các bài kiểm tra đánh giá và thi cuối kỳ đều thi tự luận, do đó nếu sinh viên vi phạm quy chế thi cần phải áp dụng các hình thức kỷ luật theo quy định của Nhà trường.

Sinh viên gặp bất kỳ khó khăn gì trong quá trình học tập có thể liên hệ trực tiếp với giảng viên, Trưởng khoa/bộ môn, Văn phòng hỗ trợ sinh viên, Phòng Đào tạo, Ban Thanh tra của Nhà trường để được hướng dẫn, hỗ trợ.

**Chủ tịch Hội đồng
xây dựng CTĐT ngành**

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2023

Người xây dựng đề cương

TS. Nguyễn Thị Kim Dung

Thsĩ.Vũ Thị Thu Hiền